

Số: 1763/TB-HVYDCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá Hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học năm học 2024 - 2025 của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam

Kính gửi: Quý đơn vị

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 1604/QĐ-HVYDCT ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục, thông số kỹ thuật, quy cách đóng gói, đơn vị tính, số lượng hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học năm học 2024 - 2025 của Học viện YDHCT Việt Nam.

Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam hiện đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học năm học 2024 - 2025 (Phụ lục kèm theo). Đề nghị các đơn vị có năng lực cung cấp hóa chất, vật tư tiêu hao gửi báo giá theo thông tin sau:

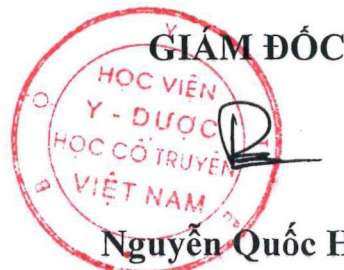
- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Vật tư trang thiết bị và Công trình y tế, phòng 313 nhà A, Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam, số 2 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội.
- Điều kiện của báo giá: Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí và chi phí khác theo quy định. Báo giá tính trên số lượng 01 đơn vị tính.
- Thời gian gửi báo giá: Từ ngày có Thông báo đến hết 17 giờ 00' ngày 14 tháng 05 năm 2025.

Quý đơn vị phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về giá chào thầu.

Xin trân trọng cảm ơn! *H*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, VTTB.



Nguyễn Quốc Huy

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số: 1763/TB-HVYDCT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)



STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
1	(NH ₄) ₂ CO ₃	Tinh khiết phân tích, hàm lượng ≥ 40%	Lọ 500 gam	Lọ
2	3,5 - dinitrobenzoic acid	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 50 gam	Lọ
3	Aceton	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Chai 500ml	Chai
4	Acid ascorbic	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
5	Acid ascorbic chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
6	Acid benzoic	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,5%	Lọ 500 gam	Lọ
7	Acid boric	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
8	Acid citric	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
9	Acid citric monohydrat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,5%	Lọ 500 gam	Lọ
10	Acid fomic	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 85%	Chai 500ml	Chai
11	Acid HCl/HCl đậm đặc	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 36%	Chai 500ml	Chai
12	Acid nitric (HNO ₃) đậm đặc	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 65%	Chai 500ml	Chai

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
13	Acid oxalic $H_2C_2O_4$	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
14	Acid picric tinh thể	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 25 gam	Lọ
15	Acid salicylic	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99,5\%$	Lọ 500 gam	Lọ
16	Acid stearic	Tiêu chuẩn dược dụng, USP 37	Lọ 500 gam	Lọ
17	Acid sulfuric (H_2SO_4) đặc	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 95\%$	Chai 500ml	Chai
18	Acid tartaric	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Chai 500 gam	Chai
19	Acol cetostearylic	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
20	Aerosil	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 4,5 kg	Túi
21	$AgNO_3$	Tiêu chuẩn dược dụng, hàm lượng $\geq 99,9\%$	Lọ 100 gam	Lọ
22	$AlCl_3$	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 100 gam	Lọ
23	Alcol cetylic	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
24	Alcol isoamylic	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 98,5\%$	Chai 500ml	Chai
25	Alpha Amylaza	Thuốc thử dùng cho máy sinh hóa	Hộp 12 lọ x 10ml	Hộp
26	Ấm đun nước siêu tốc	Chất liệu inox không gỉ, dung tích 1,8 lít	Cái	Cái
27	Amoni hydroxyd	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 28\%$	Chai 500ml	Chai
28	Amoni oxalat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
29	Amoniac (NH ₃)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 25%	Chai 500ml	Chai
30	C ₁₆ H ₁₉ N ₃ O ₅ S	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
31	Amoxicilin trihydrat chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
32	Ancol benzylic	Tiêu chuẩn phân tích hàm lượng ≥ 98%	Chai 500ml	Chai
33	C ₄ H ₆ O ₃	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 98%	Chai 2,5 lít	Chai
34	Aspartam	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
35	Aspirin - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, USP 37	Túi 500 gam	Túi
36	Avicel PH101	Tiêu chuẩn dược dụng, USP 38	Túi 1 kg	Túi
37	Avicel PH102	Tiêu chuẩn dược dụng, USP 41	Túi 1 kg	Túi
38	Bản mỏng silicagel GF254 20 cm x 20 cm	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho sắc ký bản mỏng	Hộp 25 cái	Hộp
39	Băng dính cá nhân	Chất liệu vải dùng cho y tế, không thấm nước	Hộp 100 cái	Hộp
40	Băng dính lụa y tế loại to 5 m x 5 cm	Chống nước, keo dính tốt, bản 5 cm, dài 5 m	Cuộn	Cuộn
41	Băng dính trắng loại to	Chất liệu nylon không chịu nhiệt, bản rộng 5 cm, dài 10 m	Cuộn	Cuộn
42	Bảng so màu	Chất liệu giấy đo độ pH từ 1 - 14	Bảng	Bảng
43	Bari Clorid (BaCl ₂)	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,5%	Lọ 500 gam	Lọ
44	Bật lửa ga	Tiêu chuẩn Việt Nam	Cái	Cái
45	Bát sứ 100ml	Chất liệu sứ chịu nhiệt ≥ 100°C	Cái	Cái
46	Bát sứ 250ml	Chất liệu sứ chịu nhiệt ≥ 100°C	Cái	Cái
47	Bát sứ 500ml	Chất liệu sứ chịu nhiệt ≥ 100°C	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
48	Bát sứ nung có mỏ 100ml	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$	Cái	Cái
49	Bếp điện đơn	Điện áp sử dụng 200 V – 50 Hz đến 240 V – 50 Hz; Mặt phủ sơn trắng chống ăn mòn; Điều chỉnh tăng giảm bằng nút xoay.	Cái	Cái
50	Bếp hồng ngoại đơn	Điện áp: 220V/ 50Hz, Công suất: 2000 W, Khối lượng: 2 kg. Có 1 bếp nấu.	Cái	Cái
51	Bếp từ đơn	Kích thước mặt bếp: 348 x 278 x 65 (mm). Có 1 bếp nấu. Công suất: 1800 W Điện áp: 220 V – 50 Hz. Trọng lượng: 3,2 kg.	Cái	Cái
52	Betadine/Povidine	Dùng để sát khuẩn, hàm lượng Povidine 10%	Lọ 90ml	Lọ
53	Bi thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, đường kính 11 mm	Viên	Viên
54	$\text{Bi}(\text{NO}_3)_3$	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 95\%$	Lọ 500 gam	Lọ
55	Bình cầu dung tích 50ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt, dung tích 50ml, miệng trơn không nhám	Cái	Cái
56	Bình chạy sắc ký 20*20*10 cm	Chất liệu thủy tinh. Kích thước: Dài 20 cm, cao 20 cm, rộng 10 cm.	Cái	Cái
57	Bình chứa và van định liều, nút bấm, nắp ngoài 50ml	Chất liệu nhựa PE, dung tích 50ml	Cái	Cái
58	Bình định mức 100ml có nút mài	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 100ml	Cái	Cái
59	Bình định mức 10ml có nút mài	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 10ml	Cái	Cái
60	Bình định mức 200ml có nút mài	Chất liệu thủy boro 3.3, có nút mài nhựa, dung tích 200ml	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
61	Bình định mức 250ml có nút mài	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 250ml	Cái	Cái
62	Bình định mức 25ml có nút mài	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 25ml	Cái	Cái
63	Bình định mức 50ml có nút mài	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 50ml	Cái	Cái
64	Bình dung môi Camas	Thủy tinh chịu nhiệt 121°C, nắp nhựa chịu nhiệt đến 140°C	Cái	Cái
65	Bình gạn 100ml	Chất liệu thủy tinh, khóa thủy tinh, dung tích 100ml	Cái	Cái
66	Bình gạn 125ml	Chất liệu thủy tinh, khóa thủy tinh, dung tích 125ml	Cái	Cái
67	Bình hút ẩm phi 300	Chất liệu thủy tinh, đường kính 300 mm	Cái	Cái
68	Bình ngâm kiệt 1 lít	Chất liệu inox không gỉ, dung tích 1 lít	Cái	Cái
69	Bình nhựa đựng đệm phosphat 20 lít có vòi	Chất liệu nhựa PP, chịu hóa chất và nhiệt độ cao. Có vòi dung tích 20 lít.	Cái	Cái
70	Bình nhựa trắng đựng nước cất 1 lần 20 lít có vòi	Chất liệu nhựa PP, chịu hóa chất và nhiệt độ cao. Có vòi. Dung tích 20 lít.	Cái	Cái
71	Bình nhựa trắng đựng nước cất 2 lần 20 lít có vòi	Chất liệu nhựa PP, chịu hóa chất và nhiệt độ cao. Có vòi. Dung tích 20 lít.	Cái	Cái
72	Bình nhựa xít 1 lít	Chất liệu nhựa PE, dung tích 1 lít	Cái	Cái
73	Bình nón 100ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, không nút, dung tích 100ml	Cái	Cái
74	Bình nón 200ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, không nút, dung tích 200ml	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
75	Bình nón 250ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, không nút, dung tích 250ml	Cái	Cái
76	Bình phun thuốc thử thủy tinh	Chất liệu thủy tinh cao cấp, bình đựng 100ml	Cái	Cái
77	Bình thủy tinh miệng rộng 10 lít có nắp	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, có nắp thủy tinh, dung tích 10 lít	Cái	Cái
78	Bình thủy tinh trắng có nắp 5 lít	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, có nắp thủy tinh, dung tích 5 lít	Cái	Cái
79	Bình tia nhựa	Chất liệu nhựa PE, dung tích 500ml	Cái	Cái
80	Bộ khuôn làm thuốc (vỏ nhôm)	Chất liệu nhôm, có 8 lỗ	Cái	Cái
81	Bộ kit thử thai test nhanh/HCG	Dạng que test cho kết quả nhanh. Bảo quản tại 4°C đến 30°C	Hộp 50 test	Hộp
82	Bơm tiêm 10ml liền kim	Nhựa PP, kim là thép không gỉ, dung tích 10ml	Hộp 100 cái	Hộp
83	Bơm tiêm 1ml liền kim	Nhựa PP, kim là thép không gỉ, dung tích 1ml	Hộp 100 cái	Hộp
84	Bơm tiêm 3ml liền kim	Nhựa PP, kim là thép không gỉ, dung tích 3ml	Hộp 100 cái	Hộp
85	Bơm tiêm 50ml/Xi lanh 50ml	Nhựa PP, kim là thép không gỉ, dung tích 50ml	Cái	Cái
86	Bơm tiêm 5ml liền kim	Nhựa PP, kim là thép không gỉ, dung tích 5ml	Hộp 100 cái	Hộp
87	Bông cắt sẵn 2 cm x 2 cm thường	Chất liệu bông không tiết trùng, kích thước 2 cm x 2 cm	Túi 500 gam	Túi
88	Bông cắt sẵn 2 cm x 2 cm tiết trùng	Chất liệu bông tiết trùng, kích thước 2 cm x 2 cm	Túi 500 gam	Túi
89	Bông y tế thấm nước	Chất liệu bông thấm hút nước	Túi 1 kg	Túi
90	Bóp bóng ambu người lớn	Gồm: 01 bóng bóp silicon, 01 mask silicon, 01 túi chứa khí, 100% sử dụng vật liệu silicon.	Bộ	Bộ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
91	Bột giặt khăn	Công thức đậm đặc với công nghệ làm trắng, giữ màu, loại bỏ vết bẩn	Túi 400 gam	Túi
92	Bột sắt (Fe)	Tiêu chuẩn tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
93	Buồng đệm bình xịt định liều	Bao gồm: Thân buồng đệm, mặt nạ thở	Cái	Cái
94	Bút tiêm Insulin, kèm đầu kim	Gồm: Bút, nắp bút, buồng chứa insulin, miếng dán bảo vệ, 1 mũi kim tiêm	Cái	Cái
95	C ₂ H ₅ OH/Ethanol/Cồn tuyệt đối	Tiêu chuẩn tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Chai 1 lít	Chai
96	Ca nhựa 1000ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 1000ml	Cái	Cái
97	Ca nhựa 3000ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 3000ml	Cái	Cái
98	Ca(OH) ₂	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
99	CaCl ₂	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
100	CaCO ₃ (Calci Carbonat)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
101	Camphor - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược, EP 8.0	Lọ 500 gam	Lọ
102	Cân đồng hồ 1 kg	Chất liệu: Vỏ sắt sơn tĩnh điện. Sai số tối thiểu: $\pm 2,5$ g - tối đa : ± 5 g. Phạm vi cân 50 g - 1 kg.	Cái	Cái
103	Cân đồng hồ 2 kg	Chất liệu: Vỏ sắt sơn tĩnh điện. Sai số tối thiểu: ± 5 g - tối đa : ± 10 g. Phạm vi cân 100 g - 2 kg.	Cái	Cái
104	Cân đồng hồ 5 kg	Chất liệu: Vỏ sắt sơn tĩnh điện. Sai số: ± 30 g. Phạm vi cân 200 g - 5 kg.	Cái	Cái
105	Can đựng nước cất 20 lít	Tiêu chuẩn Việt Nam	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
106	CCl ₄ (tetra cloro methan)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,5%	Chai 500ml	Chai
107	Ce(SO ₄) ₂	Tiêu chuẩn tinh khiết Khối lượng phân tử: 332,24 g/mol	Lọ 25 gam	Lọ
108	CH ₃ COOH (đặc)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,5%	Chai 500ml	Chai
109	CH ₃ COONa	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
110	CH ₃ COONH ₄	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 98%	Lọ 100 gam	Lọ
111	Chai contogout nâu/lọ thủy tinh nâu có công tơ hút 125ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, màu nâu có nút cao su kèm nắp, dung tích 125ml	Cái	Cái
112	Chai contogout trắng/lọ thủy tinh trắng 125ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế, màu trắng có nút cao su kèm nắp, dung tích 125ml	Cái	Cái
113	Chai nhựa 150ml	Chất liệu nhựa, dung tích 150ml	Cái	Cái
114	Chai nhựa dẻo 100ml	Chất liệu nhựa dẻo, dung tích 100ml	Chai	Chai
115	Chai thủy tinh 2 lít đựng dung môi HPLC có nắp an toàn kèm theo	Chất liệu thủy tinh cao cấp, chịu nhiệt 121°C, nắp nhựa chịu nhiệt 141°C, dung tích 2 lít	Cái	Cái
116	Chai thủy tinh trắng nút mài 100ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp cho y tế, màu trắng có nút thủy tinh, dung tích 100ml	Cái	Cái
117	Chảo (dùng sao thuốc) phi 50 cm, đáy bằng	Chất liệu nhôm, đáy bằng, phi 50 cm	Cái	Cái
118	Chảo (dùng sao thuốc) inox, sâu lòng đáy dày phi 40 cm	Chất liệu nhôm, đáy sâu lòng, phi 40 cm	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
119	Chậu inox trộn bột được liệu size 50 cm	Chất liệu inox ko gỉ, phi 50 cm	Cái	Cái
120	Chậu nhựa rửa được liệu phi 55 cm	Chất liệu nhựa, phi 55 cm	Cái	Cái
121	Chậu nhôm to (dùng trích tằm) phi 80	Chất liệu nhôm, phi 80 cm	Cái	Cái
122	Chén cân thủy tinh 30ml	Chất liệu thủy tinh phù hợp cho y tế, có nắp thủy tinh, dung tích 30ml	Hộp 10 cái	Hộp
123	Chì acetat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
124	Chỉ thị vạn năng (giấy đo pH)	Chất liệu giấy đo độ pH từ 1 - 14	Tệp 100 tờ	Tệp
125	Chổi rửa dụng cụ thủy tinh (chổi rửa pipet, tam giác, ống hút, ống nghiệm)	Sợi cước, cán thép. Thân xoắn chắc chắn	Bộ	Bộ
126	Chổi rửa nhỏ	Sợi cước, cán thép, chiều dài 15 cm	Cái	Cái
127	Chổi rửa ống nghiệm (20 cm)	Sợi cước, cán thép, chiều dài 20 cm	Cái	Cái
128	Chổi tẩy nhuộm/chổi lông nhỏ	Lông chải siêu mềm mại giúp vào màu tẩy dễ dàng, linh hoạt hơn	Cái	Cái
129	Cloramin B - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 2000	Túi 1 kg	Túi
130	$C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 2007	Lọ 200 gam	Lọ
131	Cloramphenicol chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
132	Cloroform ($CHCl_3$)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Chai 500ml	Chai
133	Clorpheniamin maleat	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
134	Cobalt (II) nitrat $Co(NO_3)_2$	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 95\%$	Lọ 100 gam	Lọ
135	Cobalt clorid $CoCl_2$ tinh thể	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 95\%$	Lọ 100 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
136	Cốc chân 1000ml	Chất liệu thủy tinh, dung tích 1000ml	Cái	Cái
137	Cốc chân 100ml	Chất liệu thủy tinh, dung tích 100ml	Cái	Cái
138	Cốc chân 50ml	Chất liệu thủy tinh, dung tích 50ml	Cái	Cái
139	Cốc có mỏ 1000ml	Chất liệu thủy tinh, có mỏ, dung tích 1000ml	Cái	Cái
140	Cốc có mỏ 100ml	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 100ml	Cái	Cái
141	Cốc có mỏ 150ml	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 150ml	Cái	Cái
142	Cốc có mỏ 250ml	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 250ml	Cái	Cái
143	Cốc có mỏ 500ml	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 500ml	Cái	Cái
144	Cốc có mỏ 50ml	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 50ml	Cái	Cái
145	Cốc thủy tinh có mỏ 3 lít	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 3 lít	Cái	Cái
146	Cốc thủy tinh có mỏ chịu nhiệt 2 lít	Chất liệu thủy tinh, chia vạch, có mỏ, dung tích 2 lít	Cái	Cái
147	Cối chày 250ml phi 10	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$, dung tích 250ml	Bộ	Bộ
148	Cối chày sứ 500ml phi 16	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$, dung tích 500ml	Bộ	Bộ
149	Complexon (Dinatri edetat chống oxy hóa)	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 250 gam	Lọ
150	Cồn 70 độ - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng 70%	Chai 500ml	Chai
151	Cồn 90 độ - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng 90%	Chai 500ml	Chai

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
152	Cồn 96 độ - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng 96%	Chai 500ml	Chai
153	Cồn Iod - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
154	Cồn quế	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 1 lít	Chai
155	Cồn sát trùng - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
156	Công tơ hút nhựa 3ml/pipet pasteur	Thể tích đo: 3ml. Chất liệu: PE. Kích thước: Dài 140 mm.	Cái	Cái
157	Công tơ hút thủy tinh	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	Cái	Cái
158	Cu	Tiêu chuẩn tinh khiết $\geq 95\%$	Lọ 500 gam	Lọ
159	$\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 95\%$	Lọ 500 gam	Lọ
160	CuSO_4 khan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
161	Cuvet thạch anh	Chất liệu: Thạch anh. Dùng trong các thí nghiệm phân tích quang phổ UV-Vis.	Cái	Cái
162	Cyclohexan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99,7\%$	Chai 500ml	Chai
163	Dàn 60 cm	Chất liệu tre, phi 60 cm	Cái	Cái
164	Dao cầu	Chất liệu thép không gỉ	Cái	Cái
165	Dao lam	Chất liệu inox không gỉ	Hộp 10 cái	Hộp
166	Dao nhọn inox 30 cm	Chất liệu inox không gỉ, dài 30 cm	Cái	Cái
167	Dao thái dược liệu	Chất liệu thép không gỉ	Cái	Cái
168	Đầu côn xanh 1ml	Chất liệu nhựa PP, màu xanh, dung tích 1ml	Túi 500 cái	Túi
169	Đầu côn 200ul	Chất liệu nhựa PP, màu vàng, dung tích 200ul	Túi 1000 cái	Túi
170	Đầu côn trắng 5ml	Chất liệu nhựa PP, màu xanh nhạt, dung tích 5ml	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
171	Đầu côn vàng/Đầu côn cho pipet 200ul	Chất liệu nhựa PP, màu vàng, dung tích 200ul	Túi 1000 cái	Túi
172	Dầu lạc nguyên chất - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
173	Đầu lọc 0,2 micromet RC25	Vỏ bằng nhựa, lõi giấy, phi 25 mm, lỗ lọc 0,2 μ m	Hộp 50 cái	Hộp
174	Đầu lọc 0,45 micromet	Vỏ bằng nhựa, lõi giấy, phi 25 mm, lỗ lọc 0,45 μ m	Hộp 50 cái	Hộp
175	Dầu parafin	Tiêu chuẩn dược dụng	Chai 500ml	Chai
176	Dầu Séc/Dầu soi	Tiêu chuẩn tinh khiết, là sản phẩm cần thiết cho các loại kính hiển vi	Chai 500ml	Chai
177	Dầu vừng - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
178	Dây garo vải (có khóa)	Chất liệu vải, có khóa	Cái	Cái
179	Dây truyền, bầu đếm 2 giọt ngăn	Bộ dây truyền dịch không kim, bầu đếm giọt 2 ngăn (cứng - mềm) dùng được cho máy truyền dịch	Bộ	Bộ
180	Đèn cồn + lưới amiang + giá đỡ đun đèn cồn	Đèn cồn dung tích 250ml. Kiềng bằng thép, cao 13 cm, đường kính vòng đỡ 9 cm. Lưới amiang kích thước 20 x 20 cm.	Bộ	Bộ
181	Đèn cồn dung tích 250ml	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt, dung tích 250ml	Cái	Cái
182	Đĩa cân nhôm cao 5 mm phi 100 mm	Chất liệu nhôm, sử dụng nhiều lần	Hộp 100 cái	Hộp
183	Đĩa Petri (hộp petri) phi 90 mm * 15 mm	Đường kính: 90 mm Chiều cao: 15 mm Bề mặt đế và nắp phẳng. Làm bằng thủy tinh trong suốt, thuận tiện cho cấy vi khuẩn và quan sát.	Bộ	Bộ
184	Diamoni hydrophosphat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng \geq 99%	Lọ 500 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
185	Dibuthyl phatalat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng \geq 80%	Lọ 100ml	Lọ
186	Dịch chiết quả mâm xôi (BP 80)	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 1 lít	Chai
187	Dịch truyền NaCl 0,9%	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
188	Dịch truyền Natricacbonat 1,4%	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
189	Diclomethan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng \geq 99%	Chai 500ml	Chai
190	Dimethylformamid	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng \geq 98%	Chai 500ml	Chai
191	Dinatri hydrophosphat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng \geq 99%	Lọ 500 gam	Lọ
192	Dinatri hydrophosphat khan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng \geq 99%	Lọ 500 gam	Lọ
193	Đinh ghim	Chất liệu inox không gỉ	Hộp 20 cái	Hộp
194	Đồng hồ bấm giây	Chất liệu nhựa. Kích thước: 80 x 61 x 22,4 mm. Màn hình LCD kỹ thuật số.	Cái	Cái
195	Đũa đảo dược liệu 40 cm	Chất liệu gỗ, dài 40 cm	Đôi	Đôi
196	Đũa sao thuốc 40 cm	Chất liệu tre, dài 40 cm	Đôi	Đôi
197	Đũa thủy tinh	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt, dài 20 cm	Cái	Cái
198	Đũa thủy tinh 30 cm	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt, dài 30 cm	Cái	Cái
199	Dụng cụ chọc tủy ếch	Chất liệu thép không gỉ	Cái	Cái
200	Dung dịch đỏ Amaranth (BP 80)	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
201	Dung dịch HCl N/10	Tiêu chuẩn ĐDVN	Ống	Ống
202	Dung dịch Lugol	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
203	Dung dịch hiệu chỉnh pH 4	Dung dịch chuẩn pH 4.01 NIST. Độ chính xác ± 0.01 pH @25°C.	Chai 500ml	Chai
204	Dung dịch Sorbitol 70%	Là dung dịch lỏng không màu, loại 70%	Lọ 500 gam	Lọ
205	Dung dịch/nước sát khuẩn tay nhanh có vôi	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
206	Đường Glucose nguyên chất/khan	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 2003	Túi 500 gam	Túi
207	Đường kính - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Túi 1 kg	Túi
208	EDTA	Tiêu chuẩn tinh khiết $\geq 98\%$	Lọ 100 gam	Lọ
209	Eppendorf	Chất liệu nhựa PE không chịu nhiệt, loại 2ml	Túi 100 cái	Túi
210	Erapac (tinh bột biến tính)	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
211	Ethanol 50%	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng 50%	Chai 500ml	Chai
212	Ethanol 80%	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng 80%	Can 30 lít	Can
213	Ethanol 96%	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng 96%	Can 15 lít	Can
214	Ether dầu hỏa 30 - 60°	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng 30 - 60°	Chai 500ml	Chai
215	Ether ethylic	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Chai 500ml	Chai
216	Ethyl acetat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Chai 500ml	Chai
217	Eudratgit L100	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
218	$\text{Fe}(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4)_2$	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 95\%$	Lọ 500 gam	Lọ
219	FeCl_2 (Sắt II Clorid)	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
220	FeCl_3 (Sắt III Clorid)	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
221	Fructozo	Tinh khiết, phân tích	Lọ 250 gam	Lọ
222	Gạc cầu đa khoa fi 30	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, phi 30 mm	Túi 500 cái	Túi
223	Gạc lót đốc kim truyền	Chất liệu 100% sợi cotton	Bịch 2 túi, mỗi túi 100 miếng	Bịch
224	Gạc phẫu thuật 7 cm x 11 cm x 12 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, kích thước 7 cm x 11 cm x 12 lớp	Túi 250 cái	Túi
225	Găng tay lao động cao su	Chất liệu chính là cao su tự nhiên, có độ bền cao, co giãn tốt	Đôi	Đôi
226	Găng tay vô khuẩn size 7,5	Chất liệu cao su tự nhiên, màu trắng, cỡ 7,5	Đôi	Đôi
227	Găng tay y tế	Chất liệu cao su dùng cho y tế	Hộp 50 đôi	Hộp
228	Gelatin tinh thể	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
229	Giá để lọ thủy tinh 2ml và vial 2ml dùng cho HPLC loại 50 chỗ để	Kích thước: 18,5 x 9,2 x 2,1 cm. Số chỗ: 50 vị trí, 1,5ml/2ml vial sắc ký.	Cái	Cái
230	Giá để ống nghiệm to phù hợp ống falcon 50ml	Chất liệu: Nhựa ABS, giá để 25 ống, kích thước phù hợp ống 50ml	Cái	Cái
231	Giá đỡ bình gạn	Chất liệu inox và đế gang sơn tĩnh điện	Cái	Cái
232	Giá đỡ ống nghiệm inox 20 lỗ (phù hợp ống nghiệm phi 10 mm)	Chất liệu inox, 20 lỗ phi 10 mm	Cái	Cái
233	Giá đỡ ống nghiệm Inox 20 lỗ (phù hợp ống nghiệm phi 18 mm)	Chất liệu inox, 20 lỗ phi 18 mm	Cái	Cái
234	Giá đỡ ống nghiệm Inox 36 lỗ (phù hợp	Chất liệu inox, 36 lỗ phi 18 mm	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
	ống nghiệm phi 18 mm)			
235	Giá đỡ pipet dạng nằm thẳng đứng	Chất liệu nhựa PP, đựng 10 pipet thẳng đứng	Cái	Cái
236	Giấm thanh có độ acid 5%	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
237	Giấy cân 100 x 100 mm	Nguyên liệu: Bột giấy nguyên chất	Hộp 500 tờ	Hộp
238	Giấy bản 70 cm x 100 cm	Nguyên liệu: Bột giấy nguyên chất	Tờ	Tờ
239	Giấy gói thuốc 60 cm x 60 cm	Nguyên liệu: Bột giấy nguyên chất	Tờ	Tờ
240	Giấy lọc đường kính 11 cm, màu vàng	Chất liệu giấy lọc định tính, phi 11 cm	Hộp 100 tờ	Hộp
241	Giấy lọc đường kính 9 cm	Chất liệu giấy lọc định tính, phi 9 cm	Hộp 100 tờ	Hộp
242	Giấy lọc kích thước lỗ lọc không quá 1 mm (phi 9 xanh)	Chất liệu giấy lọc định lượng phi 9 cm	Hộp 100 tờ	Hộp
243	Giấy lọc/giấy thấm đường kính 15 cm, vàng	Chất liệu giấy lọc định tính, phi 15 cm	Hộp 100 tờ	Hộp
244	Giấy quỳ tím	Chất liệu giấy dùng cho phòng thí nghiệm	Hộp 100 tờ	Hộp
245	Giấy tẩm hồ tinh bột có kali iod	Chất liệu giấy dùng cho phòng thí nghiệm	Hộp	Hộp
246	Giấy vệ sinh/Giấy thấm đa năng	Nguyên liệu: Bột giấy nguyên chất	Cuộn	Cuộn
247	Glycerin	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai 500ml	Chai
248	Glycerin monostearat	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
249	Gối kê tay	Chất liệu vải dùng trong y tế, kích thước 12 x 22 cm	Cái	Cái
250	Gôm arabic	Tiêu chuẩn EP, FCC, USP	Lọ 500 gam	Lọ
251	Gôm xanthan	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
252	H ₃ PO ₄	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 85%	Chai 500ml	Chai
253	Hexan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 98%	Chai 500ml	Chai
254	Hồ tinh bột	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 98%	Lọ 500 gam	Lọ
255	Hộp nhựa đựng đầu côn 1ml	Chất liệu nhựa PP, đựng đầu côn 1ml	Cái	Cái
256	Hộp nhựa đựng đầu côn 200ul	Chất liệu nhựa PP, đựng đầu côn 200ul	Cái	Cái
257	Hộp nhựa đựng đầu côn 5ml	Chất liệu nhựa PP, đựng đầu côn 5ml	Cái	Cái
258	Hộp nhựa miệng rộng 5 lít	Chất liệu nhựa, miệng rộng, dung tích 5 lít	Cái	Cái
259	HPMC	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
260	HPMC E6	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 500 gam	Túi
261	Huyết áp bắp tay	Có vòng bít cỡ trung bình, máy đo điện trở có màn hình LCD	Bộ	Bộ
262	Huyết áp đồng hồ	Đồng hồ rõ nét dễ quan sát, vạch chia từ 20 - 300 mmHg; Độ chính xác ± 3 mmHg; Dây ống dẫn khí, quả bóp làm bằng cao su chất lượng cao	Bộ	Bộ
263	Huyết cầu ké Sahli	Là dụng cụ định lượng huyết sắc tố thủ công	Cái	Cái
264	Huyết thanh nhóm máu ABO (A, B, AB)	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho phòng thí nghiệm	Bộ 3 lọ, 10ml/lọ	Bộ
265	Ibuprofen	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
266	Iod (I ₂)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,8%	Lọ 250 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
267	Isopropanol	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Chai 500ml	Chai
268	K_2SO_4	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
269	Kali dicromat ($K_2Cr_2O_7$)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
270	Kali dihydrophosphat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
271	Kali hydroxyd (KOH)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
272	Kali iod (KI)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
273	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
274	KBr	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
275	Kẽm bột	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
276	Kẽm oxid - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 500 gam	Túi
277	Kéo thẳng 20 cm	Thép không gỉ, chiều dài 20 cm	Cái	Cái
278	Kéo thẳng nhỏ 10 cm	Thép không gỉ, chiều dài 10 cm	Cái	Cái
279	Kẹp gỗ/Kẹp ống nghiệm	Chất liệu gỗ và lò xo không gỉ, chiều dài 20 cm	Cái	Cái
280	Kẹp phẫu tích có mẫu 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 16 cm	Cái	Cái
281	Kẹp sắt gấp bát sứ	Chất liệu sắt, dài 50 cm	Cái	Cái
282	Kẹp/Kose có mẫu 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 16 cm	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
283	Kẹp/Kose không máu 16 cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 16 cm	Cái	Cái
284	Khăn bắt ếch	Chất liệu sợi	Cái	Cái
285	Khăn lau bàn	Chất liệu vải sợi	Cái	Cái
286	Khăn lau kính hiển vi	Chất liệu sợi	Cái	Cái
287	Khẩu trang than hoạt tính giấy	Chất liệu giấy dùng cho y tế	Hộp 50 cái	Hộp
288	Khẩu trang y tế dùng một lần	Chất liệu giấy dùng cho y tế	Hộp 50 cái	Hộp
289	Khay đựng tuýp eppendorf 1,5ml	Chất liệu nhựa PP, dùng để ống eppendorf 1,5ml	Cái	Cái
290	Khay inox y tế (32 cm x 43 cm)	Chất liệu inox, kích thước (32 cm x 43 cm)	Cái	Cái
291	Khay men to (32 cm x 43 cm)	Chất liệu sắt tráng men, kích thước (32 cm x 43 cm)	Cái	Cái
292	Khay nhôm làm đá	Chất liệu nhôm chịu nhiệt. Kích thước: 26 x 15 x 5 cm	Cái	Cái
293	Khay quả đậu	Chất liệu inox	Cái	Cái
294	Kim bơm 23G	Chất liệu nhựa PVC	Cái	Cái
295	Kim chích máu	Chất liệu nhựa dùng cho y tế	Hộp 200 cái	Hộp
296	Kim lấy thuốc 18G	Chất liệu nhựa dùng cho y tế	Hộp 100 cái	Hộp
297	Kim mũi mác	Chất liệu inox	Cái	Cái
298	Kim truyền mô hình	Chất liệu nhựa, không chịu nhiệt, sử dụng trong y tế	Cái	Cái
299	Kính lúp cầm tay	Cán bằng nhựa, mặt kính, loại đường kính 60 mm	Cái	Cái
300	Kít thử Acid Uric	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 4 lọ x 100ml	Hộp
301	Kít thử Bilirubin TP	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 375ml	Hộp
302	Kít thử Cholesterol	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 4 lọ x 100ml	Hộp

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
303	Kít thử Creatinine	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 2 lọ x 100ml + 1 lọ 50ml	Hộp
304	Kít thử Glucose	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 4 lọ x 100ml	Hộp
305	Kít thử GOT	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 8 lọ x 50ml	Hộp
306	Kít thử GPT	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 8 lọ x 50ml	Hộp
307	Kít thử Protein	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 4 lọ x 100ml	Hộp
308	Kít thử Triglycerid	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Hộp 4 lọ x 100ml	Hộp
309	Kít thử Urea	Tiêu chuẩn tinh khiết dùng cho máy sinh hóa	Lọ 200ml	Lọ
310	Lá kính (lamen) 22 x 22	Chất liệu thủy tinh dùng cho y tế, kích thước 22 mm x 22 mm	Hộp nhỏ 100 cái	Hộp
311	Lactose - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, độ pH 4 - 7	Túi 1 kg	Túi
312	Lam kính không mài đầu	Chất liệu thủy tinh. Kích thước: 25,4 x 76,2 mm. Độ dày: 1 - 1,2 mm.	Hộp 50 cái	Hộp
313	Lam kính/Phiên kính mài đầu	Chất liệu thủy tinh. Kích thước: 25,4 x 76,2 mm. Độ dày: 1 - 1,2 mm. Một đầu nhám.	Hộp 72 cái	Hộp
314	Lanolin - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, USP 42	Túi 1 kg	Túi
315	Lọ 15ml có gắn đầu xịt	Chất liệu nhựa PP, có vòi xịt, dung tích 15ml	Cái	Cái
316	Lọ 5ml (có bộ phận nhỏ giọt)	Chất liệu nhựa PP, có vòi giọt, dung tích 5ml	Cái	Cái
317	Lọ chất dẻo 5ml dùng cho thuốc nhỏ mắt	Chất liệu nhựa dẻo, dung tích 5ml	Cái	Cái
318	Lọ chất dẻo màu 100ml	Chất liệu nhựa dẻo, màu vàng, dung tích 100ml	Cái	Cái
319	Lọ dẻo (PE) 5ml	Chất liệu nhựa dẻo, dung tích 5ml	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
320	Lọ đựng mẫu vial 2ml trắng có nắp xanh cho HPLC	Lọ chất liệu thủy tinh, nắp nhựa, dung tích 2ml	Cái	Cái
321	Lọ miệng rộng loại 10 gam	Chất liệu nhựa PP, đựng 10 gam	Cái	Cái
322	Lọ nhựa đựng 100 viên	Chất liệu nhựa PP, đựng 100 viên	Cái	Cái
323	Lọ nhựa miệng rộng 100ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 100ml	Cái	Cái
324	Lọ nhựa PE 300ml, đáy 7 cm	Chất liệu nhựa PE, dung tích 300ml, đường kính đáy 7 cm	Cái	Cái
325	Lọ thủy tinh 100ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, dung tích 100ml	Cái	Cái
326	Lọ thủy tinh 250ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, dung tích 250ml	Cái	Cái
327	Lọ thủy tinh màu 100ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, màu nâu, dung tích 100ml	Cái	Cái
328	Lọ thủy tinh màu 250ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, màu nâu, dung tích 250ml	Cái	Cái
329	Lọ thủy tinh miệng rộng 100ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, dung tích 100ml	Cái	Cái
330	Lọ thủy tinh miệng rộng 250ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, dung tích 250ml	Cái	Cái
331	Lọ thủy tinh miệng rộng 500ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, dung tích 500ml	Cái	Cái
332	Lọ thủy tinh nâu 500ml có nắp nhựa	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, màu nâu, dung tích 500ml	Cái	Cái
333	Lọ thủy tinh trắng 200ml có nút mài	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 200ml	Cái	Cái
334	Lọ thủy tinh trắng có nắp 500ml	Chất liệu thủy tinh, có nắp thủy tinh, dung tích 500ml	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
335	Lọ thủy tinh trắng có nút mài 150ml	Chất liệu thủy tinh, có nút mài thủy tinh, dung tích 150ml	Cái	Cái
336	Lực kế 0,1 N	Lực kế vỏ bằng nhựa trong, đáy thẳng, mặt cong. Trụ lò xo là thép không gỉ.	Cái	Cái
337	Lưu huỳnh	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
338	Magie sulphat khan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
339	Magnesi acetat $Mg(CH_3COO)_2$	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
340	Magnesi stearat	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
341	Màng lọc 0,2 μm cellulose acetate	Chất liệu cellulose acetate, phi 47 mm, lỗ lọc 0,2 μm	Hộp 100 cái	Hộp
342	Màng lọc phi 47 mm lỗ lọc 0,45 micromet (cellulose acetate)	Chất liệu cellulose acetate phi 47 mm, lỗ lọc 0,45 μm	Hộp 100 tờ	Hộp
343	Màng lọc PTFE kích thước 0,45 μm	Chất liệu PTFE phi 47 mm, lỗ lọc 0,45 μm	Hộp 100 tờ	Hộp
344	Manitol	Tiêu chuẩn tinh khiết	Lọ 500 gam	Lọ
345	Mặt kính đồng hồ phi 7	Chất liệu thủy tinh, phi 7 cm	Cái	Cái
346	Mật ong	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 1 lít	Chai
347	Màu tatrazin	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
348	Máy hàn túi	Thân máy từ vỏ thép không gỉ và động cơ đồng, bền và chắc chắn	Cái	Cái
349	Máy khí dung C28	Gồm cốc đựng, mặt nạ, thân máy, ống xông, dùng cho người lớn và trẻ em, điều chỉnh tùy tốc độ	Bộ	Bộ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
350	Máy thử tiểu đường	Mã hóa tự động độ chính xác cao, có kết quả trong 5 giây	Cái	Cái
351	Menthol tinh thể - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 2008	Túi 1 kg	Túi
352	Methyl da cam	Tiêu chuẩn tinh khiết	Lọ 25 gam	Lọ
353	Methyl salicylat - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 98	Chai 500ml	Chai
354	MnCl ₂	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 100 gam	Lọ
355	Molipdat Natri	Tinh khiết phân tích, hàm lượng ≥ 98%	Lọ 500 gam	Lọ
356	Muối ăn	Tiêu chuẩn Việt Nam	Túi 1 kg	Túi
357	Muối NaCl tinh thể/Natri Clorid	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99,5%	Lọ 500 gam	Lọ
358	Muôi xúc dược liệu sao	Chất liệu inox, dài 51 cm	Cái	Cái
359	Mút rửa dụng cụ	Chất liệu mút xốp	Cái	Cái
360	Na ₂ CO ₃	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
361	Na ₂ HPO ₄ .2H ₂ O	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
362	Na ₂ SO ₃	Tinh khiết phân tích, hàm lượng ≥ 98%	Lọ 500 gam	Lọ
363	Na ₂ SO ₄	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 99%	Lọ 500 gam	Lọ
364	NaOH tinh thể	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng ≥ 98%	Lọ 500 gam	Lọ
365	Naphazolin nitrat chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
366	Natri benzoate - Dược dụng	Tiêu chuẩn Food grade/E211 Grade	Túi 1 kg	Túi
367	Natri bicarbonat (Natri hydrocarbonat)	Tinh khiết phân tích, hàm lượng ≥ 98%	Lọ 500 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
368	Natri bromide	Tinh khiết phân tích, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
369	Natri carboxy methyl cellulose - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, độ pH 7.1	Túi 1 kg	Túi
370	Natri citrat dihydrat (tinh thể) - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 98	Túi 1 kg	Túi
371	Natri citrat tinh thể	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
372	Natri diclofenac	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
373	Natri dihydrophosphat khan	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
374	Natri heptan sulfonat	Tiêu chuẩn phân tích tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 25 gam	Lọ
375	Natri lauryl sulfat - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng, độ pH 9.0	Túi 1 kg	Túi
376	Natri metabisulfit (chống oxy hóa)	Tiêu chuẩn tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
377	Natri nitrit (tinh thể)	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 500 gam	Lọ
378	Natri nitroprusiat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 100 gam	Lọ
379	Natri sacarin	Công thức: $C_7H_4NNaO_3S$. Độ pH = 6.6	Lọ 500 gam	Lọ
380	Natri tetraborat	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
381	n-butanol	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai 500ml	Chai
382	Nhiệt kế 100°C	Chất liệu thủy tinh, khoảng đo 0 - 100°C	Cái	Cái
383	Nhiệt kế thủy ngân 42°C	Chất liệu thủy tinh, khoảng đo 0 - 42°C	Cái	Cái
384	Nhớt kế thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, dùng đo độ nhớt	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
385	Nia phơi dược liệu đường kính 1 mét	Chất liệu tre, phi 100 cm	Cái	Cái
386	Ninhydrin tinh thể	Tiêu chuẩn tinh khiết	Lọ 10 gam	Lọ
387	Nipagin dược	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
388	Nipasol	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
389	Nồi cô cao điện 48 lít (nồi nấu thảo dược)	Chất liệu inox, dùng điện	Cái	Cái
390	Nồi inox 5 lít dùng đun bếp từ	Chất liệu inox, dung tích 5 lít	Cái	Cái
391	Nồi sắc thuốc inox 30 lít	Chất liệu inox, dung tích 30 lít	Cái	Cái
392	Núm bóp cao su cho pipet paster	Chất liệu cao su không chịu nhiệt	Cái	Cái
393	Nước Br ₂	Tiêu chuẩn tinh khiết. Công thức: Br ₂ .	Lọ 500ml	Lọ
394	Nước cất 2 lần	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lít	Lít
395	Nước cất một lần - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lít	Lít
396	Nước cất ống thủy tinh 5ml - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam	Hộp 50 ống	Hộp
397	Nước cất tinh khiết	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lít	Lít
398	Nước Javen - Dược dụng	Tiêu chuẩn Việt Nam, hàm lượng $\geq 12\%$	Chai 1 lít	Chai
399	Nước muối sinh lý/ NaCl 0,9%	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
400	Nước rửa tay	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 450 gam	Chai
401	Nystatin (bào chế) - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược, EP 6	Gói 1 gam	Gói
402	Ống đong có chân loại 25ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 25ml	Cái	Cái
403	Ống đong thủy tinh chia vạch 1000ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 1000ml	Cái	Cái
404	Ống đong thủy tinh chia vạch 100ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 100ml	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
405	Ống đong thủy tinh chia vạch 10ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 10ml	Cái	Cái
406	Ống đong thủy tinh chia vạch 20ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 20ml	Cái	Cái
407	Ống đong thủy tinh chia vạch 250ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 250ml	Cái	Cái
408	Ống đong thủy tinh chia vạch 500ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 500ml	Cái	Cái
409	Ống đong thủy tinh chia vạch 50ml	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch, dung tích 50ml	Cái	Cái
410	Ống đong thủy tinh chia vạch 5ml	Chất liệu thủy tinh cao cấp, có chia vạch, dung tích 5ml	Cái	Cái
411	Ống đựng máu không chống đông	Chất liệu nhựa phù hợp trong y tế	Túi 100 cái	Túi
412	Ống hút đờm có cửa sổ	Vỏ ngoài nhựa tính chính xác cao và tốc độ nhanh	Cái	Cái
413	Ống mao quản chấm sắc ký 1ul	Chất liệu thủy tinh cao cấp, 2 đầu hở, dung tích 1ul	Hộp 100 cái	Hộp
414	Ống mao quản chấm sắc ký 75ul	Chất liệu thủy tinh cao cấp, 2 đầu hở, dung tích 75ul	Hộp 100 cái	Hộp
415	Ống mao quản đo nhiệt độ nóng chảy	Chất liệu thủy tinh cao cấp, 1 đầu hở, 1 đầu kín	Hộp 100 cái	Hộp
416	Ống nghiệm chịu nhiệt 10ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dung tích 10ml	Cái	Cái
417	Ống nghiệm chịu nhiệt 15ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dung tích 15ml	Cái	Cái
418	Ống nghiệm chịu nhiệt 20ml	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dung tích 20ml	Cái	Cái
419	Ống nghiệm nắp xanh	Chất liệu nhựa dùng trong y tế	Hộp 100 cái	Hộp

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
420	Ống nghiệm thủy tinh 12 cm	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dài 12 cm	Cái	Cái
421	Ống nghiệm thủy tinh 16 cm	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dài 16 cm	Cái	Cái
422	Ống nghiệm thủy tinh 20 cm	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dài 20 cm	Cái	Cái
423	Ống nghiệm thủy tinh 5 cm	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$, dài 5 cm	Cái	Cái
424	Ống và giá Pachenkop	Thủy tinh chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	Bộ	Bộ
425	Ống vi lượng	Chất liệu thủy tinh phù hợp trong y tế	Hộp 100 cái	Hộp
426	Oxy già	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lọ 60ml	Lọ
427	Pank inox có mẫu loại 20 cm/Phanh kẹp	Chất liệu thép không gỉ, dài 20 cm	Cái	Cái
428	$\text{C}_8\text{H}_9\text{NO}_2$	Tiêu chuẩn dược dụng, BP 2012	Lọ 500 gam	Lọ
429	Paracetamol chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
430	Phế dung kế tập thổi	Chất liệu nhựa phù hợp trong y tế	Bộ	Bộ
431	Phèn chua	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lọ 50 gam	Lọ
432	Phenylhydrazin HCl	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99\%$	Lọ 100 gam	Lọ
433	Phễu inox phi 16 cm	Chất liệu inox, phi 16 cm	Cái	Cái
434	Phễu lọc thủy tinh phi 9 cm	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt, phi 9 cm	Cái	Cái
435	Phễu lọc thủy tinh phi 6	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt, phi 6 cm	Cái	Cái
436	Phễu lọc thủy tinh phi 10 cm	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt, phi 10 cm	Cái	Cái
437	Phiến kính thủy tinh 25,4 * 76,2 mm	Chất liệu thủy tinh, kích thước 25,4 * 76,2 mm	Hộp 50 cái	Hộp
438	Pipet nhựa 1ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 1ml	Túi 100 cái	Túi
439	Pipet nhựa 5ml	Chất liệu nhựa PP, dung tích 5ml	Túi 100 cái	Túi
440	Pipet thủy tinh bầu 10ml	Chất liệu bằng thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt, có	Cái	Cái

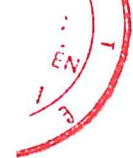
STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
		1 vạch chia định lượng mức hút chính xác 10ml		
441	Pipet thủy tinh bầu 1ml	Chất liệu bằng thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt, có 1 vạch chia định lượng mức hút chính xác 1ml	Cái	Cái
442	Pipet thủy tinh thẳng 10ml	Chất liệu bằng thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt, có chia vạch, dung tích 10ml	Cái	Cái
443	Pipet thủy tinh thẳng 5ml	Chất liệu bằng thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt, có chia vạch, dung tích 5ml	Cái	Cái
444	Pipet tự động 1000 microlit	Khoảng đo cố định 1000ul, hấp được	Cái	Cái
445	Pipet tự động: 10 - 100 microlit	Khoảng đo điều chỉnh: 10 - 100ul, hấp được	Cái	Cái
446	Pipet tự động: 500 microlit	Khoảng đo cố định 500ul, hấp được	Cái	Cái
447	Polyethylen glycol 400	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 1 lít	Lọ
448	Polyethylen glycol 4000	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 1 kg	Lọ
449	Propylene glycol - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Chai 1 lít	Chai
450	PVP	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 100 gam	Lọ
451	PVP - iod - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
452	PVP K-30	Tiêu chuẩn dược dụng	Chai 500 gam	Chai
453	Quả bóp cao su 9 cm	Chất liệu cao su đàn hồi tốt, phi 9 cm	Cái	Cái
454	Rây 125	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 125 mm	Cái	Cái
455	Rây 180 (sàng phi 200 kích thước 180 mm)	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 180 mm	Cái	Cái

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
456	Rây 2000 sàng phi 200	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 2000 mm	Cái	Cái
457	Rây 500 (sàng phi 200 kích thước 500 mm)	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 500 mm	Cái	Cái
458	Rây 600 (sàng phi 200 kích thước 600 mm)	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 600 mm	Cái	Cái
459	Rây 750 sàng phi 200	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 750 mm	Cái	Cái
460	Rây số 1250	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 1250 mm	Cái	Cái
461	Rây số 250 (sàng phi 200 kích thước 250 mm)	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 250 mm	Cái	Cái
462	Rây số 355 (sàng phi 200 kích thước 355 mm)	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 355 mm	Cái	Cái
463	Rây số 800 (Sàng phi 200 kích thước 800 mm)	Chất liệu thép không gỉ, phi 200, kích thước lỗ 800 mm	Cái	Cái
464	Rổ để thuốc inox phi 45 cm	Chất liệu inox, phi 45 cm	Cái	Cái
465	Rổ đựng dược liệu nhỏ (30 cm)	Chất liệu inox, phi 30 cm	Cái	Cái
466	Rổ đựng dược liệu to (50 cm)	Chất liệu inox, phi 50 cm	Cái	Cái
467	Rổ nhựa chữ nhật (50 x 70 cm)	Chất liệu nhựa PP, kích thước 50 x 70 cm	Cái	Cái
468	Rutin	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 80\%$	Lọ 100 gam	Lọ
469	Saccarose	Phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ
470	Sáp gắn đầu ống vi lượng	Chất liệu sáp dùng trong y tế	Hộp 200 gam	Hộp
471	Sáp ong	Tiêu chuẩn Việt Nam	Túi 1 kg	Túi
472	Son phèn	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lọ 10 gam	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
473	Sonde Levin có nắp đậy người lớn	Nhựa PVC y tế	Cái	Cái
474	Sonde thông tiểu Foley 3 nhánh size 16Fr	Nhựa PVC y tế	Cái	Cái
475	Span 80 - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Chai 1 lít	Chai
476	Sục đun nước	Là dây mai so, cấu tạo nhỏ gọn	Cái	Cái
477	Sulfamethoxazon	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 100 gam	Lọ
478	Tai nghe của huyết áp đồng hồ	Được làm từ chất liệu cao cấp Kiểu dáng thiết kế hiện đại	Bộ	Bộ
479	Talc	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
480	Tăm bông	Tiêu chuẩn Việt Nam	Gói 100 Cái	Gói
481	Terpin hydrat - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 500 gam	Túi
482	Test nhanh HbsAg	Tiêu chuẩn ISO	Hộp 50 test	Hộp
483	Test thử nước tiểu 10 thông số	Tiêu chuẩn ISO	Hộp 100 test	Hộp
484	Tetrabutylamoni hydroxyd 12,5%	Tiêu chuẩn tinh khiết, phân tích, hàm lượng 12,5%	Chai 250ml	Chai
485	Tetracyclin hydroclorid bột - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Gói 500 gam	Gói
486	Tetracyclin hydroclorid chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ
487	Than hoạt tính	Tinh khiết, dạng bột	Hộp 500 gam	Hộp
488	Thanh khuấy từ 5 cm (50 x 8 mm)	Cá từ được bọc bằng nhựa PTFE	Cái	Cái
489	Thìa thủy tinh lấy hóa chất	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt	Cái	Cái
490	Thìa xúc hóa chất inox	Chất liệu inox không gỉ	Hộp 30 cái	Hộp
491	Thiamin hydroclorid chuẩn	Tiêu chuẩn ĐĐVN	Lọ 200 mg	Lọ

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
492	Thuyền tán bột	Chất liệu gang không gỉ	Cái	Cái
493	Tinh bột	Tiêu chuẩn phân tích	Túi 500 gam	Túi
494	Tinh bột mỳ	Tiêu chuẩn Việt Nam	Túi 1 kg	Túi
495	Tinh bột sắn	Tiêu chuẩn Việt Nam	Lọ 500 gam	Lọ
496	Tinh dầu bạc hà	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
497	Tinh dầu cam	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
498	Tinh dầu khuynh diệp	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
499	Tinh dầu quế	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
500	Titan dioxyt	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
501	Toluen	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 99,5\%$	Chai 500ml	Chai
502	Triethanolamin	Tiêu chuẩn tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Chai 500ml	Chai
503	Triethylamin	Tiêu chuẩn phân tích, tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Chai 500ml	Chai
504	Túi chống ẩm (Al/PET) 5 gam	Tiêu chuẩn Việt Nam	Túi 5 gam	Túi
505	Túi đựng nước tiểu	Chất liệu PE sử dụng 1 lần	Cái	Cái
506	Túi đựng rác thải y tế xanh + vàng 15 kg	Chất liệu nylon dùng cho y tế	Cái	Cái
507	Túi nilon đen 10 kg	Chất liệu nhựa PP	Túi 1 kg	Túi
508	Túi nilon trắng 5 kg	Chất liệu nhựa PP	Cái	Cái
509	Túi polime đựng dược liệu	Chất liệu nhựa PP, kích thước 20 x 30 cm	Cái	Cái
510	Túi polyetylen 5 gam	Chất liệu nhựa PP, kích thước 6 x 8 cm	Cái	Cái
511	Túi PVC trắng 10 x 20 cm	Chất liệu nhựa PVC, kích thước 10 x 20 cm	Túi	Túi
512	Túi PVC trắng 15 x 20 cm	Chất liệu nhựa PVC, kích thước 15 x 20 cm	Túi	Túi

STT	Tên hóa chất, vật tư tiêu hao	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính
513	Túi PVC trắng 15 x 25 cm	Chất liệu nhựa PVC, kích thước 15 x 25 cm	Túi	Túi
514	Túi PVC trắng 20 x 30 cm	Chất liệu nhựa PVC, kích thước 20 x 30 cm	Túi	Túi
515	Túi zip miết miệng	Chất liệu nhựa PP, kích cỡ 14 x 20 cm	Cái	Cái
516	Tửu kế bách phân	Chất liệu thủy tinh. Khoảng đo 0 - 100°C.	Cái	Cái
517	Tween 80 - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Chai 1 lít	Chai
518	Vải gạc khổ rộng	Chất liệu vải không dệt	Mét	Mét
519	Vanilin - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Lọ 500 gam	Lọ
520	Vaseline - Dược dụng	Tiêu chuẩn dược dụng	Túi 1 kg	Túi
521	Vial insert loại 300ul có chân polime	Chèn thủy tinh với chân polime. Hình nón với trục tâm bên trong chính xác, thể tích 300ul.	Gói 100 cái	Gói
522	Vỏ nang số 0	Chất liệu vỏ gelatin, số 0	Vỏ	Vỏ
523	Xanh methylen bột	Tiêu chuẩn tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 10 gam	Lọ
524	Xanh methylen dung dịch	Tiêu chuẩn Việt Nam	Chai 500ml	Chai
525	Xelivanov (resorcinol)	Tiêu chuẩn phân tích tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 100 gam	Lọ
526	Xoong inox sắc thuốc 10 lít	Chất liệu inox không gỉ, dung tích 10 lít	Cái	Cái
527	ZnSO ₄	Tiêu chuẩn tinh khiết, hàm lượng $\geq 98\%$	Lọ 500 gam	Lọ



A